

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	41,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-2.4%	17.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

6.24
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

12.23
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,588
tỷ VNĐ

YoY
▼ 516
▼ 24.5%

2023

LN sau
thuế

231
tỷ VNĐ

YoY
▼ 177
▼ 43.5%

2023

ROE

14.6%

+/- YoY
▼ 12.8%

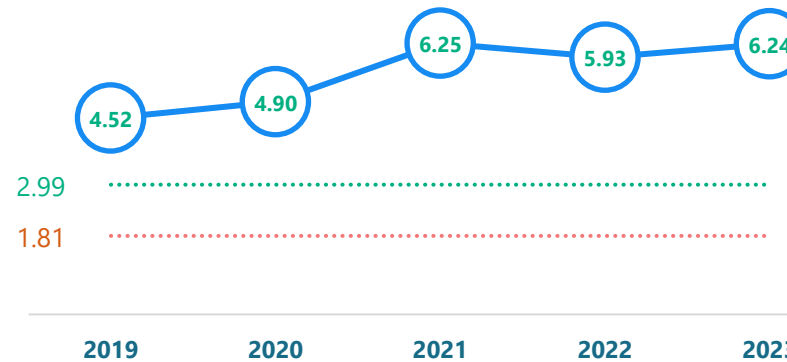
2023

ROA

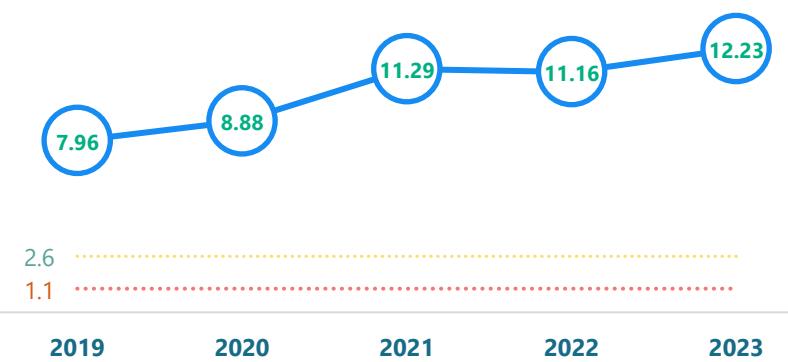
12.2%

+/- YoY
▼ 10.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CSV** năm **2023** đạt **6.24**, cao hơn so với năm 2022 (5.93). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CSV** năm **2023** đạt **12.23**, cao hơn so với năm 2022 (11.16). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

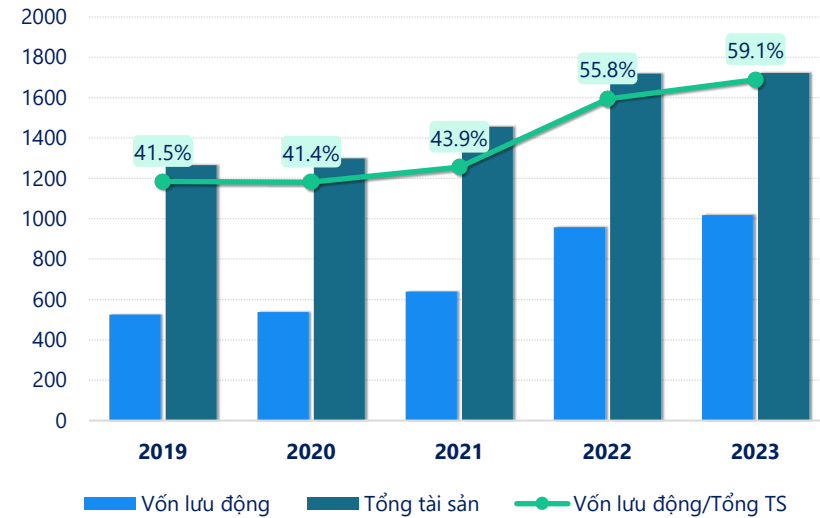
Kết quả kinh doanh **CSV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **1,588** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.5%** chỉ còn **230.6** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

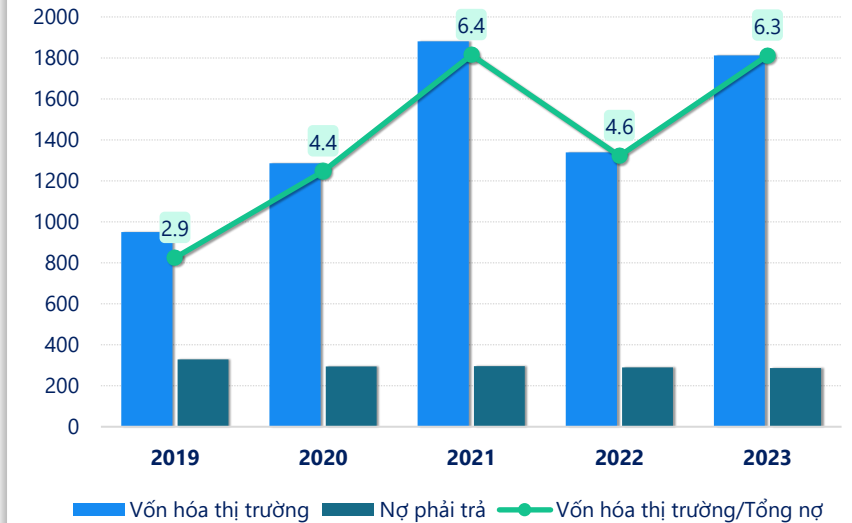


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

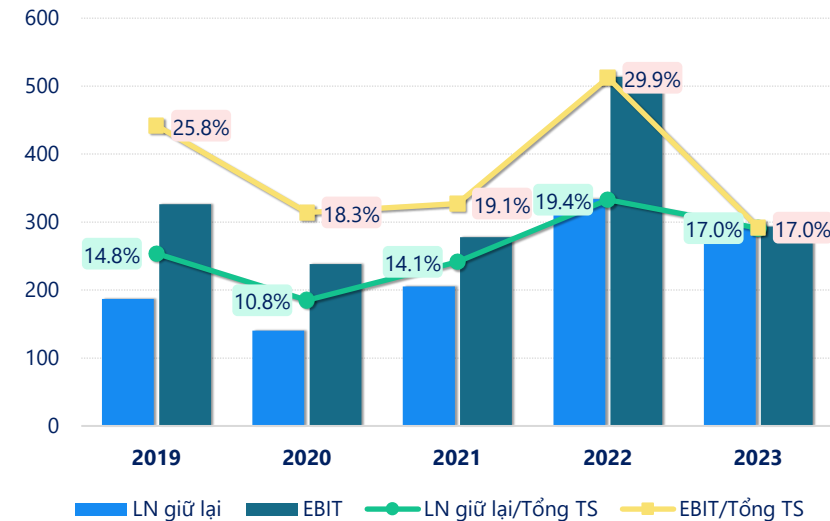
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



LN giữ lại - EBIT

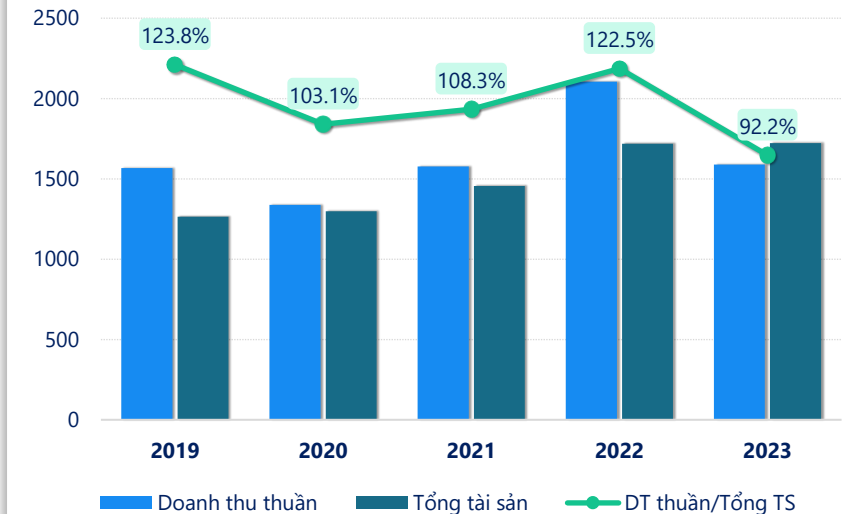
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,722	1,718	0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,248	4.4%
Tiền và tương đương tiền	107	190	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540	335	61.2%
Phải thu ngắn hạn	236	288	-18.0%
Hàng tồn kho	365	382	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	54.9	53.1	3.4%
Tài sản dài hạn	418	470	-11.1%
Phải thu dài hạn	0.58	1.20	-52.2%
Tài sản cố định	78.4	123	-36.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.37	0.41	238%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	338	346	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	290	-1.4%
Nợ ngắn hạn	285	290	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	126	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.1	23.1	39.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,436	1,429	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,436	1,429	0.5%
Vốn điều lệ	442	442	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,566	1,339	1,577	2,104	1,588
Giá vốn hàng bán	1,125	975	1,165	1,444	1,179
Lợi nhuận gộp	441	364	412	660	409
Doanh thu HĐTC	17.9	13.0	12.4	21.5	40.5
Chi phí TC	12.6	13.1	6.36	8.04	4.83
Chi phí lãi vay	11.5	12.5	5.11	2.93	4.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	70.2	70.8	79.1	84.8	82.7
Chi phí QLDN	61.7	66.8	66.2	78.6	77.4
LN thuần từ HĐKD	315	226	273	510	285
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.43	0.16	0.56	4.12
LN trước thuế	315	226	273	511	289
Lợi nhuận sau thuế	251	180	218	408	231
LNST của CĐ cty mẹ	246	179	209	354	209

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	290	142	248	328
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-159	24.2	-222	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-171	-99.0	-17.6	-222
Tiền đầu kỳ	170	154	115	182	190
Lưu chuyển tiền thuần	-15.5	-39.2	67.1	8.11	-83.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.02	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	154	115	182	190	107